

Số: 950/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 11 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 2) năm 2018.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;
Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-STNMT ngày 30/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 2) năm 2018.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện: Kon Rẫy, Đăk Glei, Ngọc Hồi, Sa Thầy và Ia H'Drai, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Kiểm soát HĐKS Miền trung;
- HĐĐG quyền khai thác khoáng sản tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng, Sở Công Thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum;
- VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6

**T M.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (đợt 2) năm 2018.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 11/9/2018
của UBND tỉnh Kon Tum)*

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;
Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 2) năm 2018, với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường. Đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2. Yêu cầu

- Các khu vực khoáng sản đưa lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội tại mỗi địa phương.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan.

II. NỘI DUNG

1. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan quản lý nhà nước được giao nhiệm vụ liên quan đến đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh được thành lập theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Minh bạch, công khai, bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá; Phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản chỉ được tiến hành khi có ít nhất 02 tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá (*Khoản 1 Điều 68 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ*).

3. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Kon Tum (đợt 2) năm 2018, gồm: 15 khu vực khoáng sản chưa thăm dò (*chi tiết có phụ lục đính kèm*).

4. Phương thức tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Thời gian thực hiện: Trong năm 2018.

Trường hợp trong năm 2018 chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản hết các khu vực mỏ đã được phê duyệt trong kế hoạch này, thì các mỏ còn lại sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

6. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản và các văn bản pháp luật có liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Thông báo công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định: Danh mục các khu vực khoáng sản nằm trong Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Danh mục các điểm mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước (*kèm theo thông tin cơ bản về vị trí, diện tích, điểm khép góc, thông tin về điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản của điểm mỏ...*); Các thông tin về phiên đấu giá

quyền khai thác khoáng sản để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu biết tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho các điểm mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản và triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ là Thường trực Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh có trách nhiệm:

- Ban hành quy chế đấu giá và nội quy các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Quyết định số tiền đặt trước, bước giá cho phiên đấu giá và tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định hiện hành.

3. Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện: Kon Rẫy, Đăk Glei, Ngọc Hồi, Sa Thầy, Ia H'Drai theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc các sở, ngành và địa phương kịp thời phản ánh, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định. //

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục

DANH MỤC KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số 050/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND tỉnh Kon Tum)

I - Cát làm vật liệu xây dựng thông thường

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)						
1. HUYỆN KON RẪY								
Địa điểm: Thực tế thôn 1, 2 xã Tân Lập và thôn 10, 11, 12 xã Đăk Ruồng (theo quy hoạch là thôn 10, 11, 12 xã Đăk Ruồng và thôn 1, xã Tân Lập)								
Vị trí 1: Thôn 1, 2 xã Tân Lập và thôn 10, 11, xã Đăk Ruồng								
Điểm mỏ số 1								
1	1.598.655	574.166	117,4	Mỏ thuộc sông Đăk Bla, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân, có đường đất vào mỏ.	5,0	50.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 139
2	1.598.683	574.205						
3	1.598.500	574.367						
4	1.598.230	574.540						
5	1.598.136	574.512						
6	1.597.737	574.143						
7	1.597.760	574.114						
8	1.598.158	574.475						
9	1.598.230	574.485						
10	1.598.500	574.315						
Vị trí 2: Thôn 11 và thôn 12 xã Đăk Ruồng								
Điểm mỏ số 2								

1	1.597.105	571.039	117,4	Mỏ thuộc sông Đăk Bla, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân, có đường đất vào mỏ	2,0	20.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 139
2	1.597.025	571.088						
3	1.596.918	570.882						
4	1.596.992	570.837						
Địa điểm: Thực tế thôn 10, xã Đăk Tô Re (theo quy hoạch là Sông Đăk Bla, xã Đăk Tô Re)								
Điểm mỏ số 3								
1	1.588.378	568.367	10	Mỏ thuộc sông Đăk Bla, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân	2,5	25.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 141
2	1.588.383	568.416						
3	1.588.042	568.520						
4	1.587.884	568.512						
5	1.587.884	568.462						
6	1.588.042	568.470						
Địa điểm: Thực tế thôn 3, 5 và thôn 6 xã Tân Lập (theo quy hoạch thôn 3 và thôn 6 xã Tân Lập)								
Vị trí 1: Thôn 3 và thôn 6 xã Tân Lập								
Điểm mỏ số 4								
1	1.601.422	576.111	26,9	Mỏ thuộc sông Đăk Pơ Ne, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân	01	10.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 137
2	1.601.370	576.243						
3	1.601.345	576.237						
4	1.601.393	576.103						
5	1.601.489	575.899						
6	1.601.510	575.916						
Vị trí 2: Thôn 3 và thôn 5 xã Tân Lập								
Điểm mỏ số 5								
1	1.600.633	574.856	26,9	Mỏ thuộc sông Đăk Pơ Ne, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân.	1,5	15.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 137
2	1.600.624	574.977						
3	1.600.686	575.082						
4	1.600.789	575.196						

5	1.600.761	575.212					
6	1.600.657	575.107					
7	1.600.586	574.982					
8	1.600.598	574.850					

2. HUYỆN ĐẮK GLEI

Địa điểm: Thực tế thôn Đăk Rú, xã Đăk Pek (theo quy hoạch là Làng Đăk Rú, xã Đăk Pék)

Điểm mở số 6

1	1.669.733	526.627	2,2	Mỏ thuộc sông Pô Kô, chưa thăm dò, chưa có hoạt động khai thác khoáng sản.	2,2	22.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 13
2	1.669.704	526.557						
3	1.669.603	526.593						
4	1.669.544	526.477						
5	1.669.506	526.487						
6	1.669.520	526.638						
7	1.669.615	526.678						

3. HUYỆN IA H'DRAI

Địa điểm: Thực tế phía nam ngã ba sông Sa Thầy - suối Dop, thuộc ranh giới xã Ia Dom và xã Ia Đal (theo quy hoạch là xã Ia Dom và xã Ia Đal)

Điểm mở số 7

1	1.567.248	495.084	44,1	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác	4,0	40.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 164
2	1.567.248	495.223						
3	1.567.141	495.261						
4	1.567.002	495.228						
5	1.567.002	495.114						
6	1.567.111	495.066						

Địa điểm: Thực tế sông Sa Thầy cạnh đôn Biên phòng 713 thuộc ranh giới xã Ia Tơi và Ia Đal (theo quy hoạch là xã Ia Tơi và Ia Đal)

Vị trí 1:

Điểm mở số 8

1	1.551.614	494.197	34	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác	2,0	20.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 171
2	1.551.537	494.292						
3	1.551.475	494.249						
4	1.551.418	494.182						
5	1.551.496	494.096						

Vị trí 2:

Điểm mỏ số 9

1	1.550.554	493.975	34	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác.	1,3	13.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 171
2	1.550.554	494.059						
3	1.550.395	494.063						
4	1.550.395	493.989						

Vị trí 3:

Điểm mỏ số 10

1	1.549.911	493.980	34	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác.	1,5	15.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 171
2	1.549.911	494.066						
3	1.549.741	494.061						
4	1.549.741	493.975						

Vị trí 4:

Điểm mỏ số 11

1	1.548.918	493.978	34	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác	1,3	13.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 171
2	1.548.912	494.078						
3	1.548.786	494.090						
4	1.548.793	493.985						

4. HUYỆN NGỌC HỒI

Địa điểm: Thực tế ranh giới thôn Chả Nội 1, xã Đăk Dục - Thôn Long Dôn, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi và xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei (theo Quy hoạch là thôn Đăk Giá 1, xã Đăk Ang và thôn Chả Nội, xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi)

Điểm mỏ số 12

1	1.643.957	521.791	9,5	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác	1,6	16.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 33
2	1.643.922	521.919						
3	1.643.980	522.022						
4	1.643.943	522.074						
5	1.643.853	521.898						
6	1.643.912	521.774						

Địa điểm: Thực tế thôn 6 thị trấn Plei Kân (theo quy hoạch là thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông và thôn 6 thị trấn Plei Kân)

Điểm mở số 13

1	1.629.072	521.476	24,5	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác	1,1	11.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 43
2	1.629.086	521.558						
3	1.629.010	521.571						
4	1.629.017	521.610						
5	1.628.946	521.599						
6	1.628.978	521.491						

II - Sét làm vật liệu xây dựng thông thường

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)						
HUYỆN SA THẦY								
Địa điểm: Thực tế thôn Sơn An, xã Sa Sơn (theo quy hoạch là thôn Tân An, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy)								
Điểm mở số 1								
1	1.589.770	531.289	4,4	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát hiện là đất trồng cây hàng năm, lâu năm của một số hộ dân.	4,4	220.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 154
2	1.589.946	531.385						
3	1.589.892	531.580						
4	1.589.846	531.562						

5	1.589.793	531.624						
6	1.589.726	531.588						
7	1.589.754	531.475						
8	1.589.770	531.289						
Địa điểm: Thực tế thôn Sơn An, xã Sa Sơn (theo quy hoạch là thôn Tân An, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy)								
Điểm mở số 2								
1	1.589.691	531.575						
2	1.589.710	531.441						
3	1.589.618	531.464						
4	1.589.511	531.381	4,5	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát hiện là đất trồng cây hàng năm, lâu năm của một số hộ dân.	4,5	225.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 157
5	1.589.470	531.621						
6	1.589.602	531.692						
7	1.589.691	531.575						

Handwritten signature or mark

